Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 39

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") với mã giao dịch là STG theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019 từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019 từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61113814/21164298

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**96.613.582.683**	**224.357.197.950**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***36.796.004.199***	***42.741.402.725***
111	1. Tiền		19.796.004.199	42.741.402.725
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***563.069.860***	***566.352.970***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(120.802.698)	(117.519.588)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***52.041.463.223***	***165.535.310.824***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		45.396.105.783	120.921.180.254
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.102.381.514	12.004.703.795
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		7.733.866.093	41.880.587.930
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.190.890.167)	(9.271.161.155)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***2.471.071.911***	***3.826.387.301***
141	1. Hàng tồn kho		2.471.071.911	3.826.387.301
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.741.973.490***	***11.687.744.130***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	237.725.531	3.263.046.395
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		689.035.303	67.988.721
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.815.212.656	8.356.709.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.589.317.237.330**	**1.539.330.535.019**
220	***II. Tài sản cố định***		***130.619.397.474***	***175.874.524.402***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	130.235.278.974	174.919.037.402
222	Nguyên giá		233.579.246.444	289.578.136.414
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.343.967.470)	(114.659.099.012)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	384.118.500	955.487.000
228	Nguyên giá		1.766.067.500	2.572.288.779
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.381.949.000)	(1.616.801.779)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***3.143.367.270***	***230.195.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.143.367.270	230.195.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***1.455.136.992.379***	***1.358.799.930.505***
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.340.603.292.301	1.244.266.230.427
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		118.695.760.078	118.695.760.078
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.162.060.000)	(4.162.060.000)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***417.480.207***	***4.425.885.112***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	163.254.256	3.817.808.950
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	254.225.951	608.076.162
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.685.930.820.013**	**1.763.687.732.969**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**119.135.371.524**	**392.833.331.794**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***110.965.201.769***	***334.599.148.859***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.638.890.828	65.868.686.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	78.294.786	20.169.228.590
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	261.274.908	3.632.065.775
314	4. Phải trả người lao động		1.696.489.283	12.296.885.021
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	215.000.000	1.775.815.662
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		178.977.278	270.465.934
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16.1	93.579.820.853	87.968.808.217
320	8. Vay ngắn hạn	17	-	142.611.746.393
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.316.453.833	5.446.833
330	***II. Nợ dài hạn***		***8.170.169.755***	***58.234.182.935***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16.2	7.000.000.000	7.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	-	49.823.500.002
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.170.169.755	1.410.682.933
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.566.795.448.489**	**1.370.854.401.175**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***1.566.795.448.489***	***1.370.854.401.175***
411	1. Vốn cổ phần		982.533.570.000	854.378.790.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*982.533.570.000*	*854.378.790.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		586.294.913.389	518.508.646.075
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*383.805.199.409*	*336.068.374.966*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*202.489.713.980*	*182.440.271.109*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.685.930.820.013**	**1.763.687.732.969**

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Trần Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**320.153.650.483**	**998.319.989.909**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(1.284.512.373)**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**318.869.138.110**	**998.319.989.909**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**21, 24**	**(271.502.244.628)**	**(837.922.816.597)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.366.893.482**	**160.397.173.312**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**184.104.755.753**	**152.236.276.718**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(5.410.712.087)**	**(26.834.478.827)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(4.960.112.813)*	*(28.942.246.080)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23, 24**	**(4.563.270.925)**	**(65.349.420.747)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23, 24**	**(14.076.394.829)**	**(44.116.982.236)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**207.421.271.394**	**176.332.568.220**
31	**11. Thu nhập khác**	**25**	**314.013.896**	**3.539.311.213**
32	**12. Chi phí khác**	**25**	**(71.441.354)**	**(146.923.570)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**25**	**242.572.542**	**3.392.387.643**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**207.663.843.936**	**179.724.955.863**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(4.820.279.745)**	**3.208.642.835**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**26.3**	**(353.850.211)**	**(493.327.589)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**202.489.713.980**	**182.440.271.109**

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Trần Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**207.663.843.936**	**179.724.955.863**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	13.816.577.440	20.320.289.840
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		682.498.944	(13.942.491.815)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		70.217.647	171.228.332
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(184.153.443.288)	(154.988.430.447)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	22	5.301.612.818	30.286.508.237
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**43.381.307.497**	**61.572.060.010**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		117.703.157.082	(13.259.027.178)
10	Giảm hàng tồn kho		1.355.315.390	1.566.587.725
11	Giảm các khoản phải trả		(92.913.634.399)	(79.660.225.381)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.053.340.646)	175.872.867
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	27.560.799.998
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.225.175.776)	(30.870.251.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(108.608.192)	(8.758.543.133)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(161.993.000)	(9.231.943.605)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**61.977.027.956**	**(50.904.670.468)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.515.232.770)	(4.591.862.227)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		538.795.000	5.930.114.967
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		-	(30.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	86.023.333.333
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(58.000.000.000)	(821.477.824)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức		183.912.587.009	152.181.436.977
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**124.936.149.239**	**208.721.545.226**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	20.686.351.222	70.893.048.319
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(213.463.097.622)	(228.116.301.919)
36	Cổ tức đã trả	19.3	(11.533.000)	(4.880.700)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(192.788.279.400)**	**(157.228.134.300)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(5.875.102.205)**	**588.740.458**
60	**Tiền đầu năm**		**42.741.402.725**	**42.244.015.465**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.296.321)	(91.353.198)
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**36.796.004.199**	**42.741.402.725**

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Trần Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 30 (31 tháng 12 năm 2018: 382).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	2 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Trang web	5 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được được quyết định bởi Hội đồng quản trị của Công ty sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	1.305.701.400	4.377.123.100
Tiền gửi ngân hàng	18.490.302.799	38.364.279.625
Các khoản tương đương tiền *(*)*	17.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**36.796.004.199**	**42.741.402.725**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	7.069.860	(120.802.698)	127.872.558	10.352.970	(117.519.588)
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*126.752.447*	*6.382.860*	*(120.369.587)*	*126.752.447*	*9.864.420*	*(116.888.027)*
Cổ phiếu khác	*1.120.111*	*687.000*	*(433.111)*	*1.120.111*	*488.550*	*(631.561)*
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú	*417.000.000*	*417.000.000*	-	*417.000.000*	*417.000.000*	-
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	*139.000.000*	*139.000.000*	-	*139.000.000*	*139.000.000*	-
TỔNG CỘNG	**683.872.558**	**563.069.860**	**(120.802.698)**	**683.872.558**	**566.352.970**	**(117.519.588)**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	**45.396.105.783**	**120.921.180.254**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*22.621.251.499*	*4.071.192.948*
Công ty TNHH TM DV Vận tải Long Thành Phát	*3.699.473.150*	*1.868.489.160*
Công ty TNHH Cảng Phước Long	*2.489.124.360*	*5.122.690.904*
Công ty TNHH Colgate Palmolive (Việt Nam)	*2.316.402.374*	*3.105.578.784*
Công ty TNHH MTV Hanaro TNS	*-*	*10.345.754.603*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*14.269.854.400*	*96.407.473.855*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**9.102.381.514**	**12.004.703.795**
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	*8.773.817.614*	*8.773.817.614*
Các khoản trả trước khác	*328.563.900*	*3.230.886.181*
Phải thu ngắn hạn khác	**7.733.866.093**	**41.880.587.930**
Trong đó:		
Phí vận chuyển trả hộ	*4.871.906.915*	*26.064.549.466*
Tạm ứng cho nhân viên	*134.514.900*	*10.398.682.281*
Ký quỹ ngắn hạn	*32.005.382*	*4.849.252.702*
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*2.692.855.809*	*568.103.481*
Phải thu khác	*2.583.087*	*-*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(10.190.890.167)**	**(9.271.161.155)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**52.041.463.223**	**165.535.310.824**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(9.271.161.155)	(10.869.259.380)
Dự phòng trích lập trong năm	(996.703.012)	(69.752.093)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	76.974.000	1.667.850.318
Số cuối năm	(10.190.890.167)	(9.271.161.155)

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Hàng hóa	1.963.326.456	753.036.607
Hàng mua đang đi đường	507.745.455	2.723.527.273
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	349.823.421
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.471.071.911**	**3.826.387.301**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	188.224.131.313	6.007.517.506	91.146.307.252	4.200.180.343	289.578.136.414
Mua trong năm	-	-	-	476.322.000	476.322.000
Góp vốn	(1.182.184.340)	(69.090.909)	(42.143.781.820)	(1.658.261.296)	(45.053.318.365)
Thanh lý	(3.535.262.727)	(737.070.497)	(5.287.141.238)	(1.862.419.143)	(11.421.893.605)
Số cuối năm	183.506.684.246	5.201.356.100	43.715.384.194	1.155.821.904	233.579.246.444
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*23.045.448.122*	*3.567.592.200*	*13.172.878.614*	*284.119.159*	*40.070.038.095*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	53.237.812.875	5.692.171.756	53.520.631.763	2.208.482.618	114.659.099.012
Khấu hao trong năm	10.278.890.733	147.845.876	3.058.417.236	165.697.595	13.650.851.440
Góp vốn	(215.150.457)	(39.480.480)	(14.193.513.859)	(406.970.399)	(14.855.115.195)
Thanh lý	(3.535.262.727)	(737.070.497)	(4.349.170.420)	(1.489.364.143)	(10.110.867.787)
Số cuối năm	59.766.290.424	5.063.466.655	38.036.364.720	477.845.671	103.343.967.470
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	134.986.318.438	315.345.750	37.625.675.489	1.991.697.725	174.919.037.402
Số cuối năm	123.740.393.822	137.889.445	5.679.019.474	677.976.233	130.235.278.974

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính	*Trang web*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.410.425.750	161.863.029	2.572.288.779
Mua trong năm	360.000.000	-	360.000.000
Góp vốn	(565.365.000)	-	(565.365.000)
Thanh lý	(438.993.250)	(161.863.029)	(600.856.279)
Số cuối năm	1.766.067.500	-	1.766.067.500
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*1.016.430.750*	-	*1.016.430.750*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.454.938.750	161.863.029	1.616.801.779
Hao mòn trong năm	165.726.000	-	165.726.000
Góp vốn	(159.722.500)	-	(159.722.500)
Thanh lý	(78.993.250)	(161.863.029)	(240.856.279)
Số cuối năm	1.381.949.000	-	1.381.949.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	955.487.000	-	955.487.000
Số cuối năm	384.118.500	-	384.118.500

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào các công ty con	1.340.603.292.301	-	1.244.266.230.427	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	118.695.760.078	(4.162.060.000)	118.695.760.078	(4.162.060.000)
TỔNG CỘNG	**1.459.299.052.379**	**(4.162.060.000)**	**1.362.961.990.505**	**(4.162.060.000)**

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
			(%)	*VND*	*(%)*	*VND*
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans *(i)*	Logistic	Đang hoạt động	100	901.000.000.000	100	901.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex *(ii)*	Logistic	Đang hoạt động	84	283.206.230.427	84	283.206.230.427
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh *(iii)*	Logistic	Đang hoạt động	100	49.860.000.000	100	49.860.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam *(iv)*	Logistic	Đang hoạt động	51	10.200.000.000	51	10.200.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics (v)	Logistic	Đang hoạt động	100	96.337.061.874	100	-
TỔNG CỘNG				**1.340.603.292.301**		**1.244.266.230.427**

(i) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("SII") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(ii) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("VTX"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. GCNĐKKD đầu tiên của Công ty số 3206000035 được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004. Vào ngày 27 tháng 1 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do Bộ Giao thông Vận tải ban hành. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VTX là vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.1 *Đầu tư vào các công ty con* (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh"), trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, là một công cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.

(v) Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics ("Sotrans Log") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0315428529 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của Sotrans Log là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.

10.2 *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Tên công ty liên doanh, liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
			%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần MHC *(i)*	Logistics	Đang hoạt động	23	94.533.700.078	23	94.533.700.078
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO *(ii)*	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier *(iii)*	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty TNHH Lo-Gi-STíc Gefco – Sotrans *(iv)*	Logistics	Đang hoạt động	25	4.162.060.000	25	4.162.060.000
TỔNG CỘNG				**118.695.760.078**		**118.695.760.078**

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần MHC ("MHC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.

(ii) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.

(iii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.

(iv) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans ("Gefco – Sotrans Logistics"), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco – Sotrans Logistics là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và dịch vụ kho bãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 099/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	146.700.000	646.373.676
Công cụ, dụng cụ	62.869.494	1.980.078.431
Khác	28.156.037	636.594.288
TỔNG CỘNG	**237.725.531**	**3.263.046.395**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	46.686.256	3.185.073.705
Khác	116.568.000	632.735.245
TỔNG CỘNG	**163.254.256**	**3.817.808.950**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	6.027.682.537	6.678.291.294
Công ty TNHH Vinci Vina	2.019.501.850	-
Công ty dịch vụ vận tải Minh Tài	64.682.000	7.146.960.842
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	-	6.797.874.999
Phải trả người bán khác	1.527.024.441	45.245.559.299
TỔNG CỘNG	**9.638.890.828**	**65.868.686.434**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 27)*	-	20.000.000.000
Người mua khác trả tiền trước	78.294.786	169.228.590
TỔNG CỘNG	**78.294.786**	**20.169.228.590**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	1.743.703.436	2.393.652.583	(4.137.356.019)	-
Thuế giá trị gia tăng	877.923.339	29.081.136.370	(29.697.784.801)	261.274.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	108.608.192	(108.608.192)	-
Thuế khác	1.010.439.000	12.841.909.966	(13.852.348.966)	-
TỔNG CỘNG	**3.632.065.775**	**44.425.307.111**	**(47.796.097.978)**	**261.274.908**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	67.988.721	689.035.303	(67.988.721)	689.035.303
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.333.319.413	-	(4.711.671.553)	2.621.647.860
Thuế thu nhập cá nhân	916.320	1.003.287.612	(833.112.417)	171.091.515
Thuế nhà đất	1.022.473.281	-	-	1.022.473.281
TỔNG CỘNG	**8.424.697.735**	**1.692.322.915**	**(5.612.772.691)**	**4.504.247.959**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	-	1.265.062.963
Khác	215.000.000	510.752.699
TỔNG CỘNG	**215.000.000**	**1.775.815.662**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

16.1 *Phải trả ngắn hạn khác*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)*	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)*	39.940.000.000	39.940.000.000
Chi hộ	10.564.261.117	-
Nhận ký quỹ	2.240.144.450	5.216.813.949
Các khoản phải trả, phải nộp khác	835.415.286	2.811.994.268
TỔNG CỘNG	**93.579.820.853**	**87.968.808.217**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*50.564.261.117*	*40.000.000.000*
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	*39.940.000.000*	*39.940.000.000*
Phải trả các bên khác	*3.075.559.736*	*8.028.808.217*

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier.

16.2 *Phải trả dài hạn khác*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ từ bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	7.000.000.000	7.000.000.000

17. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	-	23.776.746.400
Trái phiếu thường trong nước đến hạn phải mua lại	-	118.834.999.993
TỔNG CỘNG	**-**	**142.611.746.393**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	-	49.823.500.002

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
Số đầu năm	142.611.746.393	49.823.500.002
Tiền thu từ đi vay	20.686.351.222	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(163.463.097.622)	(50.000.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	165.000.007	176.499.998
Số cuối năm	-	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	340.056.974.966	1.192.402.730.066
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	182.440.271.109	182.440.271.109
Trích lập các quỹ	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	(488.600.000)	(488.600.000)
Số cuối năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	518.508.646.075	1.370.854.401.175
Năm nay				
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	518.508.646.075	1.370.854.401.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	202.489.713.980	202.489.713.980
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	128.154.780.000	-	(128.154.780.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(5.473.000.000)	(5.473.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(1.075.666.666)	(1.075.666.666)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	586.294.913.389	1.566.795.448.489

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018: 10.000 VND).

19.3 *Cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã trả trong năm	*11.533.000*	*4.880.700*
Cổ tức bằng cổ phiếu công bố trong năm	-	*128.154.780.000*

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**320.153.650.483**	**998.319.989.909**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*189.792.381.023*	*175.592.398.681*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*130.361.269.460*	*822.727.591.228*
Hàng bán trả lại	(1.284.512.373)	-
TỔNG CỘNG	**318.869.138.110**	**998.319.989.909**

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	183.882.692.000	149.414.199.900
Lãi tiền gửi	29.895.009	2.035.359.458
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	192.060.320	194.488.639
Khác	108.424	592.228.721
TỔNG CỘNG	**184.104.755.753**	**152.236.276.718**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.962.827.430	168.954.759.512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.539.417.198	668.968.057.085
TỔNG CỘNG	**271.502.244.628**	**837.922.816.597**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	4.960.112.813	28.942.246.080
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	341.500.005	1.344.262.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	70.217.647	365.716.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	38.881.622	-
Hoàn nhập lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(4.049.804.650)
Khác	-	232.058.269
TỔNG CỘNG	**5.410.712.087**	**26.834.478.827**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**4.563.270.925**	**65.349.420.747**
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	*1.876.697.964*	*35.065.863.144*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.744.454.722*	*19.358.835.145*
Khấu hao tài sản cố định	*146.736.002*	*819.235.550*
Chi phí bán hàng khác	*795.382.237*	*10.105.486.908*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**14.076.394.829**	**44.116.982.236**
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	*6.797.826.990*	*29.435.740.653*
Thuế, phí, lệ phí	*2.396.918.361*	*5.146.160.868*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.425.652.740*	*6.207.550.296*
Khấu hao tài sản cố định	*141.924.266*	*794.476.322*
Dự phòng (hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	*919.729.012*	*(892.868.185)*
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*2.394.343.460*	*3.425.922.282*

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	174.962.827.430	168.954.759.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.574.038.419	677.086.427.187
Chi phí nhân viên	8.674.524.954	70.186.785.969
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 8 và 9)*	13.816.577.440	20.320.289.840
Chi phí khác	8.113.942.139	10.840.957.072
TỔNG CỘNG	**290.141.910.382**	**947.389.219.580**

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**314.013.896**	**3.539.311.213**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	95.000.000	3.435.136.310
Thu nhập khác	219.013.896	104.174.903
Chi phí khác	**(71.441.354)**	**(146.923.570)**
LỢI NHUẬN KHÁC	**242.572.542**	**3.392.387.643**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP(tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.711.671.553	4.744.845.349
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	108.608.192	(7.953.488.184)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	353.850.211	493.327.589
TỔNG CỘNG	**5.174.129.956**	**(2.715.315.246)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**207.663.843.936**	**179.724.955.863**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	41.532.768.787	35.944.991.173
Các khoản điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(36.776.537.800)	(29.898.184.980)
Thuế TNDN được miễn	-	(1.770.676.675)
Chi phí không được trừ	309.290.777	962.043.420
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.065.521.764	5.238.172.938
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong các năm trước	108.608.192	(7.953.488.184)
Chi phí thuế TNDN	**5.174.129.956**	**(2.715.315.246)**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng trợ cấp thôi việc	234.033.951	282.136.587	(48.102.636)	(14.257.788)
Chi phí phải trả	20.192.000	325.939.575	(305.747.575)	(479.069.801)
TỔNG CỘNG	**254.225.951**	**608.076.162**	**(353.850.211)**	**(493.327.589)**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Công ty con	Cổ tức được chia	169.875.000.000	113.250.000.000
		Thu hồi cho vay	-	56.023.333.333
		Góp vốn	-	44.500.025.000
		Lãi cho vay	-	1.935.661.065
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	38.667.621.544	36.018.708.259
		Cổ tức được chia	2.550.000.000	2.550.000.000
		Nhận tạm ứng cho thuê cảng	-	35.125.000.000
		Bán hàng hóa	2.268.364.747	2.540.933.671
		Mua dịch vụ	-	698.368.580
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Đầu tư	96.337.061.874	-
		Mua dịch vụ	31.510.197.266	-
		Doanh thu cho thuê kho	12.231.000.652	-
		Cung cấp dịch vụ	31.446.024.170	-
		Doanh thu bán hàng	7.984.382.199	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận	204.419.211	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	23.828.718.184	-
		Cung cấp dịch vụ	89.488.656	10.906.372.726
		Thu hồi cho vay	-	30.000.000.000
		Mua tài sản cố định	-	2.282.207.957
		Mua dịch vụ	-	763.636.387
		Doanh thu tài chính	-	44.383.562
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Cổ tức được chia	4.311.000.000	8.622.000.000
		Mua dịch vụ	-	23.471.502.272
		Cung cấp dịch vụ	-	417.170.889
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Doanh thu bán hàng	40.431.039	4.561.556.575
		Doanh thu cho thuê văn phòng	10.333.829	81.931.915
		Cổ tức được chia	7.046.700.000	21.140.100.000
		Mua dịch vụ	684.158	4.529.023.163
		Cung cấp dịch vụ	-	1.188.863.644
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	2. 761.816.807	45.048.943.714
		Mua dịch vụ	-	1.601.769.815
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Ứng trước thanh lý chứng khoán	-	19.300.755.967
		Hoàn trả khoản ứng trước	-	19.300.755.967
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	1.803.100.000
		Mua tài sản cố định	103.267.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	74.240.000

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	19.441.630.129	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.781.700.000	1.515.100.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Bán xăng dầu	397.921.370	270.282.340
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.778.218.723
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	477.400.000
Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	30.191.885
			22.621.251.499	**4.071.192.948**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	2.682.664.874	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Mua dịch vụ	10.190.935	-
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Chi hộ	-	568.103.481
			2.692.855.809	**568.103.481**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	-	20.000.000.000

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	6.027.682.537	-
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Mua dịch vụ	-	4.247.556.501
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	2.229.934.793
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức	Công ty con	Mua dịch vụ	-	190.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	10.800.000
			6.027.682.537	**6.678.291.294**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Trả hộ	10.564.261.117	-
			50.564.261.117	**40.000.000.000**
Phải trả dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương, thù lao và thưởng	4.311.188.702	2.419.504.133

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.916.475.000	111.302.792.356
Từ 1 đến 5 năm	7.665.900.000	238.020.301.787
Trên 5 năm	44.078.925.000	3.440.636.363
TỔNG CỘNG	**53.661.300.000**	**352.763.730.506**

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.674.375.000	15.404.904.645
Từ 1 đến 5 năm	-	11.189.631.440
TỔNG CỘNG	**1.674.375.000**	**26.594.536.085**

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	429.415	880.509
- Đồng Euro (EUR)	8.399	8.172
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	2.896.111.460

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thu Trang	Phạm Tường Minh	Trần Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020